

Biểu 01 - DST
(Ban hành tại Thông tư số: 01/2022/TT-BYT)
Ngày nhận b/c: Chậm nhất 15 ngày kể từ thời điểm
kết thúc kỳ báo cáo.
Số:...../BC-.....

Đơn vị báo cáo :
Chi cục DS-KHHGD Tỉnh Thanh Hoá
Nơi nhận:
+ Tổng cục DS-KHHGD
+ Sở Y tế Tỉnh Thanh Hoá
+ Cục thống kê Tỉnh Thanh Hoá

BÁO CÁO THỐNG KÊ CHUYÊN NGÀNH DÂN SỐ
QUÝ 4 NĂM 2024

Tên chỉ tiêu	Toàn tỉnh	Huyện Bá Thước	Huyện Cẩm Thủy
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	923.899	26.136	27.761
Trong đó: Số hộ gia đình	923.359	26.131	27.758
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	3.888.077	112.354	120.311
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	588.023	18.246	18.000
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	9.818	216	324
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	5.403	111	175
- Số trẻ em nữ sinh ra	4.415	105	149
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	2.759	88	77
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	2.164	34	47
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	378	15	15
5. Số người chết trong quý (người)	3.864	111	147
6. Số người kết hôn trong quý (người)	1.787	0	0
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	265	0	0
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	113	113	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	53	0	0
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	5.506	30	7
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	4.572	30	30
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	13.796	1.102	18
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	2.213	37	98
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	122	1	5
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	61	0	3
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	20	0	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	40	1	3
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Đông Sơn	Huyện Hà Trung	Huyện Hậu Lộc
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	20.813	31.849	43.183
Trong đó: Số hộ gia đình	20.811	31.849	43.178
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	81.987	123.019	186.068
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	12.572	17.802	25.986
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	195	357	302
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	101	197	166
- Số trẻ em nữ sinh ra	94	160	136
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	59	68	62
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	40	66	91
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	4	7	6
5. Số người chết trong quý (người)	80	166	142
6. Số người kết hôn trong quý (người)	69	0	0
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	0	0	0
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0	0	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	0	0	0
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	168	308	56
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	106	197	91
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	588	62	0
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	31	17	2
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	3	1	0
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	2	0	0
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	0	1	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	0	1	0
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Hoàng Hóa	Huyện Lang Chánh	Huyện Mường Lát
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	57.206	11.593	8.002
Trong đó: Số hộ gia đình	57.203	11.592	8.000
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	235.920	51.188	41.060
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	33.760	8.148	7.037
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	737	82	181
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	413	50	94
- Số trẻ em nữ sinh ra	324	32	87
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	111	39	21
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	106	25	5
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	11	3	24
5. Số người chết trong quý (người)	345	34	5
6. Số người kết hôn trong quý (người)	130	0	19
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	0	0	41
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0	0	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	0	0	0
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	193	1	1
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	104	8	2
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	0	44	60
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	80	0	209
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	1	0	0
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	2	0	0
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	1	0	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Nông Cống	Huyện Nga Sơn	Huyện Ngọc Lặc
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	45.872	37.526	33.794
Trong đó: Số hộ gia đình	45.868	37.526	33.770
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	190.589	140.452	147.006
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	27.168	20.466	23.616
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	226	449	169
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	126	241	97
- Số trẻ em nữ sinh ra	100	208	72
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	85	107	42
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	71	83	27
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	10	13	7
5. Số người chết trong quý (người)	124	159	101
6. Số người kết hôn trong quý (người)	16	158	2
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	0	0	0
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0	0	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	0	0	1
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	58	269	4
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	56	44	603
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	48	0	434
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	24	286	6
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	0	1	2
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	0	0	6
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	1	0	0
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Như Thanh	Huyện Như Xuân	Huyện Quan Hóa
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	22.852	16.568	10.815
Trong đó: Số hộ gia đình	22.848	16.529	10.792
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	101.347	74.157	48.595
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	16.132	12.098	8.136
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	286	256	70
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	145	144	39
- Số trẻ em nữ sinh ra	141	112	31
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	43	37	38
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	37	25	10
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	7	8	14
5. Số người chết trong quý (người)	101	84	34
6. Số người kết hôn trong quý (người)	0	1	0
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	0	0	0
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0	0	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	0	0	0
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	1	112	25
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	19	0	17
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	22	0	459
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	106	0	5
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	0	0	0
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	1	0	1
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	1
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Quan Sơn	Huyện Quảng Xương	Huyện Thạch Thành
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	8.973	49.814	34.928
Trong đó: Số hộ gia đình	8.924	49.770	34.923
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	42.343	228.636	156.088
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	7.197	34.505	23.832
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	86	210	479
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	50	100	269
- Số trẻ em nữ sinh ra	36	110	210
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	29	65	155
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	17	42	113
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	9	9	26
5. Số người chết trong quý (người)	27	79	133
6. Số người kết hôn trong quý (người)	20	45	52
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	17	0	21
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0	0	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	0	0	0
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	19	9	283
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	10	7	47
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	129	0	1.135
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	88	15	146
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	13	2	0
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	0	2	0
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	0	1	5
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Thiệu Hoá	Huyện Thọ Xuân	Huyện Thường Xuân
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	41.890	55.239	21.572
Trong đó: Số hộ gia đình	41.890	55.230	21.571
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	163.335	208.327	96.777
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	23.389	29.119	15.823
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	445	509	253
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	242	280	138
- Số trẻ em nữ sinh ra	203	229	115
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	151	141	74
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	119	121	40
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	14	25	12
5. Số người chết trong quý (người)	195	275	102
6. Số người kết hôn trong quý (người)	113	94	68
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	21	7	20
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0	0	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	0	1	6
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	175	113	76
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	193	481	112
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	508	271	1.048
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	140	61	102
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	7	14	9
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	8	2	7
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	0	2	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	2	2	0
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Triệu Sơn	Huyện Vĩnh Lộc	Huyện Yên Định
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	52.188	22.687	44.134
Trong đó: Số hộ gia đình	52.186	22.672	44.133
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	221.664	87.532	173.283
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	32.883	12.155	25.608
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	584	184	521
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	312	102	273
- Số trẻ em nữ sinh ra	272	82	248
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	226	68	116
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	122	55	143
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	18	12	20
5. Số người chết trong quý (người)	279	129	241
6. Số người kết hôn trong quý (người)	0	4	54
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	0	0	0
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0	0	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	0	0	0
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	79	107	188
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	52	53	124
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	216	253	396
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	89	51	53
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	7	1	1
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	0	1	0
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	2	1	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	1	4	2
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Thành phố Sầm Sơn	Thành phố Thanh Hóa	Thị xã Bim Sơn
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	25.875	94.738	16.024
Trong đó: Số hộ gia đình	25.871	94.567	15.900
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	117.355	402.643	61.439
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	18.163	65.000	8.194
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	372	1.235	28
Trong tổng số:			
- Số trẻ em nam sinh ra	207	716	17
- Số trẻ em nữ sinh ra	165	519	11
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	104	421	7
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	118	216	19
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	24	31	1
5. Số người chết trong quý (người)	125	202	12
6. Số người kết hôn trong quý (người)	242	277	0
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	20	1	0
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0	0	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0	0	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	12	14	0
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	192	1.305	9
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	385	754	0
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	170	9	0
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	52	111	0
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	6	1	0
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	0	0	0
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0	0	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	0	1	0
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Thị Xã Nghi Sơn
1. Tổng số hộ dân cư tính đến cuối quý (hộ)	61.867
Trong đó: Số hộ gia đình	61.867
2. Tổng số nhân khẩu thực tế thường trú (dân số) tính đến cuối quý (người)	274.602
3. Số nữ 15-49 tuổi có chồng tính đến cuối quý (người)	42.988
4. Tổng số trẻ sinh ra trong quý (người)	1.062
Trong tổng số:	
- Số trẻ em nam sinh ra	598
- Số trẻ em nữ sinh ra	464
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 2	325
- Số trẻ em sinh ra là con thứ 3 trở lên	372
- Số trẻ em sinh ra của phụ nữ dưới 20 tuổi	33
5. Số người chết trong quý (người)	432
6. Số người kết hôn trong quý (người)	423
Trong tổng số: - Số người tảo hôn	117
- Số người người kết hôn cận huyết thống	0
7. Số cặp kết hôn đã được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (cặp)	0
8. Số người ly hôn trong quý (người)	19
9. Số người chuyển đến từ xã khác trong quý (người)	1.718
10. Số người chuyển đi khỏi xã trong quý (người)	1.047
11. Số phụ nữ mang thai trong quý (người)	6.824
12. Số nữ đặt vòng tránh thai mới trong quý (người)	404
Trong đó: Số nữ thay vòng tránh thai (người)	47
13. Số nữ thôi sử dụng vòng tránh thai trong quý(người)	26
14. Số nam mới triệt sản trong quý (người)	0
15. Số nữ mới triệt sản trong quý (người)	12
16. Số nữ mới cấy tránh thai trong quý (người)	16
Trong đó: Số thay que cấy tránh thai (người)	0

Tên chỉ tiêu	Toàn tỉnh	Huyện Bà Thước	Huyện Cẩm Thủy
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	1	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	284.932	11.385	8.155
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	208.747	8.299	4.769
- Triệt sản nam	80	4	7
- Triệt sản nữ	1.641	29	51
- Thuốc cấy tránh thai	1.017	84	53
- Thuốc tiêm tránh thai	2.273	145	83
- Thuốc uống tránh thai	22.447	1.061	1.199
- Bao cao su	38.013	1.614	1.854
- Biện pháp tránh thai khác	10.714	149	139
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	303.091	6.861	9.845
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	80	80	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	92	92	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	64	64	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	10	10	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	64	64	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	13	13	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	79	79	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	3	3	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	84	84	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	3	3	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	965	965	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	1.072	1.072	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Đông Sơn	Huyện Hà Trung	Huyện Hậu Lộc
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	6.589	11.148	10.099
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	4.499	7.490	8.873
- Triệt sản nam	1	0	4
- Triệt sản nữ	50	104	51
- Thuốc cấy tránh thai	14	5	0
- Thuốc tiêm tránh thai	40	79	120
- Thuốc uống tránh thai	629	788	329
- Bao cao su	1.012	2.354	560
- Biện pháp tránh thai khác	344	328	162
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	5.983	6.654	15.887
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0	0	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Hoàng Hóa	Huyện Lang Chánh	Huyện Mường Lát
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	14.271	5.279	3.534
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	11.662	4.583	2.824
- Triệt sản nam	2	7	1
- Triệt sản nữ	105	25	0
- Thuốc cấy tránh thai	7	0	57
- Thuốc tiêm tránh thai	43	98	107
- Thuốc uống tránh thai	610	212	354
- Bao cao su	1.375	263	168
- Biện pháp tránh thai khác	467	91	23
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	19.489	2.869	3.503
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0	0	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Nông Cống	Huyện Nga Sơn	Huyện Ngọc Lặc
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	8.315	8.377	10.677
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	6.553	6.499	6.846
- Triệt sản nam	0	4	10
- Triệt sản nữ	49	64	123
- Thuốc cấy tránh thai	62	1	46
- Thuốc tiêm tránh thai	112	36	95
- Thuốc uống tránh thai	536	597	1.228
- Bao cao su	692	977	1.378
- Biện pháp tránh thai khác	311	199	951
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	18.853	12.089	12.939
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0	0	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Như Thanh	Huyện Như Xuân	Huyện Quan Hóa
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	8.381	7.028	4.153
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	7.386	5.092	2.661
- Triệt sản nam	0	6	2
- Triệt sản nữ	67	95	18
- Thuốc cấy tránh thai	14	2	29
- Thuốc tiêm tránh thai	48	50	81
- Thuốc uống tránh thai	406	782	915
- Bao cao su	434	870	446
- Biện pháp tránh thai khác	26	131	1
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	7.751	5.070	3.983
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0	0	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Quan Sơn	Huyện Quảng Xương	Huyện Thạch Thành
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	4.324	17.817	11.204
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	3.605	14.996	7.916
- Triệt sản nam	5	4	2
- Triệt sản nữ	42	58	34
- Thuốc cấy tránh thai	58	14	76
- Thuốc tiêm tránh thai	265	14	177
- Thuốc uống tránh thai	238	352	1.346
- Bao cao su	85	2.087	1.131
- Biện pháp tránh thai khác	26	292	522
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	2.873	16.688	12.628
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0	0	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Thiệu Hoá	Huyện Thọ Xuân	Huyện Thường Xuân
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	10.488	15.055	6.368
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	9.193	11.186	5.396
- Triệt sản nam	0	3	1
- Triệt sản nữ	50	89	37
- Thuốc cấy tránh thai	11	108	2
- Thuốc tiêm tránh thai	1	161	24
- Thuốc uống tránh thai	432	973	355
- Bao cao su	723	2.089	481
- Biện pháp tránh thai khác	78	446	72
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	12.901	14.064	9.455
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0	0	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Triệu Sơn	Huyện Vĩnh Lộc	Huyện Yên Định
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	14.523	5.366	14.522
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	10.013	3.583	12.642
- Triệt sản nam	0	1	10
- Triệt sản nữ	83	32	21
- Thuốc cấy tránh thai	26	23	58
- Thuốc tiêm tránh thai	60	62	117
- Thuốc uống tránh thai	1.659	561	562
- Bao cao su	2.578	769	916
- Biện pháp tránh thai khác	104	335	196
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	18.360	6.789	11.086
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0	0	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Thành phố Sầm Sơn	Thành phố Thanh Hóa	Thị xã Bim Sơn
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	0	0	0
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	12.477	22.856	3.649
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	5.278	18.536	3.082
- Triệt sản nam	2	2	0
- Triệt sản nữ	68	110	10
- Thuốc cấy tránh thai	1	12	1
- Thuốc tiêm tránh thai	5	71	59
- Thuốc uống tránh thai	924	520	78
- Bao cao su	3.497	2.387	299
- Biện pháp tránh thai khác	2.702	1.218	120
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	5.686	42.144	4.545
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0	0	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0	0	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0	0	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Thị Xã Nghi Sơn
17. Số nữ thôi sử dụng cấy tránh thai trong quý (người)	1
18. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện đang sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	28.892
Chia ra: - Đặt vòng tránh thai	15.285
- Triệt sản nam	2
- Triệt sản nữ	176
- Thuốc cấy tránh thai	253
- Thuốc tiêm tránh thai	120
- Thuốc uống tránh thai	4.801
- Bao cao su	6.974
- Biện pháp tránh thai khác	1.281
19. Số cặp vợ chồng trong độ tuổi sinh đẻ hiện chưa sử dụng BPTT tính đến cuối quý (cặp)	14.096
20. Số người đã thực hiện tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn trong quý (Người)	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0
21. Số PN mang thai đã được SL, chẩn đoán trước sinh đủ 4 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau, bệnh Thalassemia) trong quý (Người)	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0
22. Số PN mang thai đã được tầm soát, SLTS 3 bệnh (hội chứng Down, hội chứng Edwad, hội chứng Patau) trong quý (Người)	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0
23. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS đủ 5 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh, Khiếm thính bẩm sinh, Bệnh tim bẩm sinh) trong quý (Người)	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0
24. Số trẻ sinh ra đã được tầm soát, SLSS 3 bệnh (Bệnh suy giáp trạng bẩm sinh, Bệnh thiếu men G6PD, Tăng sản thượng thận bẩm sinh) trong quý (Người)	0
Trong đó: Số cần quản lý, theo dõi tại cộng đồng	0
25. Số người cao tuổi được khám SK định kỳ trong quý	0
26. Số Hộ GD được CTV dân số tư vấn, tuyên truyền về dân số tại hộ trong quý (Hộ)	0

Tên chỉ tiêu	Toàn huyện	Huyện Bá Thước	Huyện Cẩm Thủy
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	64	64	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	2.217	2.217	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý	0		
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý	0		
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý	0		
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý	0		
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	5.232	205	119
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Người lập biểu
(Ký và ghi rõ họ tên)

.....Ngày.....tháng.....năm.....
CHI CỤC DÂN SỐ - KẾ HOẠCH HÓA GIA ĐÌNH
(Ký, ghi rõ họ tên và đóng dấu)

Tên chỉ tiêu	Huyện Đông Sơn	Huyện Hà Trung	Huyện Hậu Lộc
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý			
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý			
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý			
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý			
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	94	143	176
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Hoằng Hóa	Huyện Lang Chánh	Huyện Mường Lát
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý			
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý			
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý			
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý			
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	257	88	114
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Nông Cống	Huyện Nga Sơn	Huyện Ngọc Lặc
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý			
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý			
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý			
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý			
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	230	192	213
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Như Thanh	Huyện Như Xuân	Huyện Quan Hóa
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý			
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý			
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý			
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý			
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	169	210	107
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Quan Sơn	Huyện Quảng Xương	Huyện Thạch Thành
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý			
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý			
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý			
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý			
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	125	188	282
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Thiệu Hoá	Huyện Thọ Xuân	Huyện Thường Xuân
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý			
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý			
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý			
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý			
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	192	297	150
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Huyện Triệu Sơn	Huyện Vĩnh Lộc	Huyện Yên Định
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý			
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý			
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý			
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý			
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	458	140	149
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Thành phố Sầm Sơn	Thành phố Thanh Hóa	Thị xã Bim Sơn
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0	0	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0	0	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0	0	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý			
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý			
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý			
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý			
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	86	514	65
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0	0	0

Tên chỉ tiêu	Thị Xã Nghi Sơn
27. Số lần tuyên truyền về công tác dân số tại xã trong quý(Lần)	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0
28. Số lần truyền thông lưu động về công tác dân số tại khu công nghiệp, trường phổ thông, địa bàn khó tiếp cận của huyện trong quý (Lần)	0
Trong đó: Số lượt người tham dự (Lượt người)	0
29. Số lần tuyên truyền về dân số trên đài phát thanh huyện trong quý (Lần)	0
30. Số tin, bài tuyên truyền về dân số trên các ấn phẩm của cơ quan báo chí địa phương trong quý	
31. Số Pano, áp phích tuyên truyền về dân số trên địa bàn tính đến cuối quý	
32. Số xã tham gia tổ chức sự kiện truyền thông, chiến dịch truyền thông trong quý	
33. Số xã tham gia tổ chức Chiến dịch tăng cường truyền thông lồng ghép cung cấp dịch vụ dân số trong quý	
34. Số cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (người)	269
35. Số thôn chưa có cộng tác viên dân số tính đến cuối quý (Thôn)	0